

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 453/2023/DS-PT

Ngày: 12 - 12 - 2023

V/v tranh chấp đòi lại tài

sản là quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Nam.

Các thẩm phán:

1. Bà Trần Thị Kim Sang;

2. Bà Dương Thúy Hằng.

- Thư ký phiên tòa: bà Dương Thị Kiều Trang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Đoàn Thị Thủy Tiên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07, 12 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 321/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2023/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2023, của Toà án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 454/2023/QĐ-PT, ngày 20 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị [Nguyễn Thị N](#), sinh năm 1974

Địa chỉ: [Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh](#), (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà [Nguyễn Thị Ngọc L](#) – Trợ giúp viên pháp lý thuộc [Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T](#); (có mặt).

- Bị đơn: ông [Phạm Văn M](#) (B), sinh năm 1971; (có mặt)

Địa chỉ: [Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh](#).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông [Đặng Văn B1](#), sinh năm 1958; (vắng mặt)

2. Chị [Đặng Thị Mỹ L1](#), sinh năm 1982; (vắng mặt)

3. Chị [Đặng Thi Lê M1](#), sinh năm 1984; (vắng mặt)

4. Anh [Đặng Hồng H](#), sinh năm 1986; (vắng mặt)

5. Anh [Đặng Quốc P](#), sinh năm 1988; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: [Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh](#).

6. Bà [Lê Thị Bé H1](#), sinh năm 1964; (vắng mặt)

7. Anh [Phạm Minh L2](#), sinh năm 1985; (vắng mặt)

8. Chị [Phạm Hồng X](#), sinh năm 1989; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: [Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh](#).

9. Ông [Phạm Văn B2 \(N1\)](#), sinh năm 1970; (vắng mặt)

Địa chỉ: [Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh](#).

Người kháng cáo: bà [Nguyễn Thi N](#), là Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26-10-2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông [Đặng Tấn L3](#) trình bày:

Phần đất tranh chấp diện tích 649,4 m² thửa 125 và diện tích 738,9 m² thuộc thửa đất 141, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại [ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh](#). Nguồn gốc đất này thuộc một phần trong tổng diện tích đất của ông bà nội chị [N](#) là cụ [Nguyễn Văn K](#) và cụ [Nguyễn Thị T](#) cho cha chị [N](#) là ông [Nguyễn Văn M2](#) và bà [Nguyễn Thi C](#). Khi ông bà nội chị [N](#) còn sống đã cho ông [M2](#) toàn bộ diện tích đất mà ông bà có. Năm 1997, ông [M2](#) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2012, ông [M2](#) có làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất đối với đất trồng cây lâu năm cho các chị em là bà [Nguyễn Thị L4](#), ông [Nguyễn Thanh S](#) (con bà [Nguyễn Thi N2](#)), bà [Nguyễn Thị Ú](#) và bà [Nguyễn Thi X1](#). Năm 2015, ông [M2](#) làm thủ tục tặng cho toàn bộ diện tích đất còn lại cho chị [N](#), kể cả phần đất tranh chấp nên hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang tranh chấp do chị [N](#) đứng tên.

Khi ông bà nội của chị [N](#) còn sống, do thấy hoàn cảnh của bà [X1](#) gặp khó khăn nên khoảng năm 1969, ông [M2](#) có cho bà [X1](#) mượn phần đất tranh chấp để nuôi gia đình. Khi cho mượn đất hai bên có thỏa thuận là cho mượn đến khi bà [X1](#) chết sẽ lấy lại. Năm 2017, bà [X1](#) chết, ông [M](#) tiếp tục quản lý, sử dụng đất. Chị [N](#) đã yêu cầu ông [M](#) trả đất như lời hứa trước đây giữa ông [M2](#) và bà [X1](#) nhưng ông [M](#) không đồng ý. Nay chị [N](#) yêu cầu ông [M](#) trả lại phần đất tranh chấp diện tích 649,4 m² và 738,9 m². Ngoài ra, nguyên đơn không yêu cầu gì thêm.

Tại đơn phản tố ngày 06-02-2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông [Phạm Văn M \(B2\)](#) trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp thuộc một phần trong tổng diện tích đất của ông bà ngoại ông (tức là ông bà nội chị [N](#)). Cha ông tên [Phạm Văn C1](#), mẹ tên [Nguyễn Thi X1](#). Khi cha ông còn sống, cha ông có tham gia cách mạng trong kháng chiến chống

Mỹ. Ngày 04-4-1969 (AL), cha ông hi sinh tại [xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh](#) lúc này mẹ ông đang mang thai ông được 03 tháng. Sau khi cha ông hi sinh, ông bà ngoại mới kêu mẹ ông về để cho 02 phần đất (hiện đang tranh chấp) để sản xuất lúa nuôi con từ năm 1969. Thực tế ông được sinh ra vào năm 1969 nhưng do mẹ khai tuổi muộn.

Từ năm 1969 mẹ ông và các anh chị ông cùng nhau canh tác trên 02 thửa đất trên. Đến khoảng năm 1989, ông có vợ và mẹ ông lúc này cũng đã già yếu nên mẹ ông giao lại cho ông được canh tác 02 phần đất nói trên. Khi mẹ ông và ông [M2](#) còn sống, mẹ ông và ông có yêu cầu ông [M2](#) tách giấy qua cho ông nhưng ông [M2](#) nói giấy đất thế ngân hàng từ từ tách. Vì là cậu ruột trong gia đình, hơn nữa đất cũng do ông đang trực tiếp quản lý, sử dụng ai cũng đều biết nên ông không khởi kiện tranh chấp đất. Nay chị [N](#) yêu cầu ông trả đất ông không đồng ý. Ông yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất này cho ông và buộc chị [N](#) phải tách giấy sang tên 02 thửa đất tranh chấp lại cho ông được đứng tên.

Ông rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị [N](#) đối với 02 thửa đất tranh chấp.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08-6-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông [Đặng Văn B1](#) trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp được ông bà ngoại vợ cho mẹ vợ ông là [Nguyễn Thị X1](#) vào khoảng năm 1970. Bà [X1](#) cùng ông [M](#) đã trực tiếp quản lý và sử dụng đất tranh chấp từ đó cho đến nay. Ông không đồng ý yêu cầu trả đất của chị [N](#). Đối với yêu cầu của ông [M](#) thì đất này mẹ vợ ông chưa định đoạt cho bất kỳ người con nào nên vẫn là tài sản chung của các chị em ruột ông [M](#), trong đó có vợ ông là bà [Phạm Thị P1](#) mà ông cùng 04 người con là người thừa kế. Ông yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất này cho những người thừa kế của bà [X1](#).

Tại phiên tòa, ông [B1](#) thay đổi yêu cầu và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất này cho ông [M](#) ([B2](#)).

Tại bản tự khai ngày 12-6-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị [Đặng Thị Mỹ L1](#), chị [Đặng Thị Lê M1](#), anh [Đặng Hồng H](#), anh [Đặng Quốc P](#) trình bày:

Theo các anh chị được biết thì nguồn gốc đất tranh chấp là của bà ngoại là [Nguyễn Thị X1](#). Sau khi bà [X1](#) chết, ông [M](#) đã trực tiếp quản lý và sử dụng đất tranh chấp từ đó cho đến nay. Các anh chị không đồng ý yêu cầu trả đất của chị [N](#) và đồng ý theo ý kiến của ông [B1](#).

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08-6-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà [Lê Thị Bé H1](#) trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp được ông bà ngoại chồng cho mẹ chồng bà là [Nguyễn Thị X1](#) vào khoảng năm 1970. Bà [X1](#) cùng ông [M](#) đã trực tiếp quản lý và sử dụng đất tranh chấp từ đó cho đến nay. Bà không đồng ý yêu cầu trả đất của chị [N](#). Đối với yêu cầu của ông [M](#) thì đất này bà [X1](#) chưa định đoạt cho bất kỳ người con nào nên vẫn là tài sản chung của các chị em ruột ông [M](#), trong đó có chồng bà là ông

Phạm Văn Á (Châm) mà bà cùng 02 người con là người thừa kế. Bà yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất này cho những người thừa kế của bà X1.

Tại bản tự khai ngày 12-6-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Minh L2, chị Phạm Hồng X trình bày:

Theo anh chị được biết thì nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà cố nội cho bà nội là Nguyễn Thị X1 canh tác nuôi con. Sau khi bà X1 chết, ông M đã trực tiếp quản lý và sử dụng đất tranh chấp từ đó cho đến nay. Anh chị không đồng ý yêu cầu trả đất của chị N và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất này cho những người thừa kế của bà X1.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14-6-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn B2 (Nhiều) trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà ngoại ông cho mẹ ông là bà Nguyễn Thị X1 sau khi cha ông chết năm 1969. Mẹ ông đã quản lý và canh tác từ năm 1969 để có tiền nuôi con cho đến khi bà già không còn sức khỏe canh tác mới giao lại cho ông M (B2) làm. Và ông M đã thay mẹ quản lý đất cho đến nay.

Nay chị N yêu cầu ông trả đất ông không đồng ý. Ông yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất này cho các anh chị em ruột ông.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2023/DS-ST, ngày 19 tháng 7 năm 2023, của Toà án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 147, 157, 165, 217, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 166, 236 của Bộ luật Dân sự; các Điều 101, 166 của Luật đất đai; khoản 3 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N đối với ông Phạm Văn M (B2) về việc “Tranh chấp về đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn M (B2) đối với chị Nguyễn Thị N.

Công nhận ông Phạm Văn M (B2) cùng ông Đặng Văn B1, chị Đặng Thị Mỹ L1, chị Đặng Thị Lệ M1, anh Đặng Hồng H, anh Đặng Quốc P; bà Lê Thị Bé H1, anh Phạm Minh L2, chị Phạm Hồng X; ông Phạm Văn B2 (Nhiều) được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 1.388,3 m², thuộc thửa đất số 125 (diện tích 649,4 m²) và thửa 141 (diện tích 738,9 m²), tờ bản đồ số 32; Loại đất: LUC; đất tọa lạc tại Phước Hội A, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận: Đông giáp đường đất dài 34,71 m; Tây giáp thửa 406 dài 17,77 m + thửa 124 dài 17,48 m; Nam giáp thửa 142 dài 28,88 m + thửa 160 dài 11,23 m; Bắc giáp thửa 404 dài 9,94 m + thửa 547 dài 5,08 m + thửa 556 dài 20,52 m.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Đình chỉ yêu cầu của ông [M](#) về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00957 (CN) cấp ngày 05-3-2015 do chị [Nguyễn Thị N](#) đứng tên.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 02-8-2023, chị [Nguyễn Thị N](#) kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử ngày 19-7-2023 theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà [Nguyễn Thị N](#), buộc ông [Phạm Văn M](#) trả lại cho chị [N](#) phần diện tích đất là 1.388,3m² gồm có 02 thửa; thửa đất số 125 có diện tích là 649,4m² và thửa đất 141 có diện tích là 738,9m².

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị [Nguyễn Thị N](#) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; ông [Phạm Văn M](#) không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị [N](#) và đồng ý với bản án sơ thẩm đã tuyên.

Bà [Nguyễn Thị Ngọc L](#) trình bày cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ vì nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của ông bà nội chị [N](#) cho bố mẹ chị [N](#) và bố mẹ chị [N](#) cho lại chị [N](#) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của chị [N](#) sửa án sơ thẩm buộc ông [Phạm Văn M](#) trả lại cho chị [N](#) phần diện tích đất là 1.388,3m² gồm có 02 thửa; thửa đất số 125 có diện tích là 649,4m² và thửa đất 141 có diện tích là 738,9m², đất tọa lạc tại [ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh](#).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ [Nguyễn Văn K](#) và cụ [Nguyễn Thị T](#) cho bà [Nguyễn Thị X1](#) sản xuất từ năm 1969 sau đó bà [X1](#) chết và ông [M](#) tiếp tục sản xuất cho đến nay, như vậy bà [X1](#) và ông [M](#) sản xuất trên đất này trước khi ông [M2](#) và chị [N](#) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc chị [N](#) cho rằng bố mẹ bà cho bà [X1](#) và ông [M](#) mượn sản xuất là không có cơ sở, không có chứng cứ gì chứng minh. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị [N](#) là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị [N](#) giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bà [Nguyễn Thị N](#) kháng cáo trong thời hạn quy định của pháp luật, nên đủ điều kiện để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Xét diện tích đất tranh chấp giữa chị [Nguyễn Thị N](#) với ông [Phạm Văn M](#) được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị [Nguyễn Thị N](#), do đó

chị N khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn M trả lại là quan hệ “Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”.

[2] Về nội dung: xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N thấy rằng nguồn gốc phần diện tích đất tranh chấp 649,4 m² thửa 125 và diện tích 738,9 m² thuộc thửa đất 141, tờ bản đồ số 23 đất tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh là của cụ Nguyễn Văn K và cụ Nguyễn Thị T là ông, bà nội của chị N và cũng là ông bà ngoại của ông M, nguồn gốc đất này được các bên đương sự thừa nhận. Nhưng cả hai thửa đất này đều do bà Nguyễn Thị X1 quản lý, sử dụng vào khoảng năm 1969 đến khi bà X1 chết năm 2017, ông Phạm Văn M là con của bà X1 tiếp tục quản lý sử dụng cho đến nay không có ai tranh chấp, cả hai phần đất này bà X1 và ông M là người quản lý, sử dụng ổn định lâu dài trước khi ông M2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông M2 cho lại chị N tại Điều 73 Luật đất đai năm 1993 quy định “... người sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, việc ông Nguyễn Văn M2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất này trong khi ông M2 không trực tiếp quản lý, sử dụng là không đúng quy định do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M2 không đúng nên việc tặng cho từ ông M2 sang cho bà N cũng không đúng nên việc kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử xét nên chấp nhận. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: chị Nguyễn Thị N nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 166 của Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai; Điều 73 Luật đất đai năm 1993; các Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị N; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2023/DS-ST, ngày 19 tháng 7 năm 2023, của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N đối với ông Phạm Văn M (B2) về việc “Tranh chấp về đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn M (B2) đối với chị Nguyễn Thị N.

Công nhận ông Phạm Văn M (B2) cùng ông Đặng Văn B1, chị Đặng Thị Mỹ L1, chị Đặng Thị Lê M1, anh Đặng Hồng H, anh Đặng Quốc P; bà Lê Thị Bé H1, anh Phạm Minh L2, chị Phạm Hồng X; ông Phạm Văn B2 (Nhiều) được quyền quản lý,

sử dụng phần đất diện tích 1.388,3 m², thuộc thửa đất số 125 (diện tích 649,4 m²) và 141 (diện tích 738,9 m²), tờ bản đồ số 32; Loại đất: LUC; đất tọa lạc tại [Phước Hội A, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh](#). Tứ cận: Đông giáp đường đất dài 34,71 m; Tây giáp thửa 406 dài 17,77 m + thửa 124 dài 17,48 m; Nam giáp thửa 142 dài 28,88 m + thửa 160 dài 11,23 m; Bắc giáp thửa 404 dài 9,94 m + thửa 547 dài 5,08 m + thửa 556 dài 20,52 m.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Đình chỉ yêu cầu của ông [M](#) về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00957 (CN) cấp ngày 05-3-2015 do chị [Nguyễn Thị N](#) đứng tên.

5. Về chi phí tố tụng khác: Chị [N](#) phải chịu 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ghi nhận chị [N](#) đã nộp xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị [N](#) được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho ông [M](#) số tiền 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0025158 ngày 07-02-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện Gò Dầu;
- CCTHADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Văn Nam

**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nam

